DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3139 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *21* ***tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Quản lý Chất lượng**
Laboratory:	***Quality Management Department***
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Hiệp Thành**
Organization:	***Hiep Thanh Rubber Industries Corporation***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1337**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Cơ**
Field:	***Chemical, Mechanical***
Người quản lý:	**Huỳnh Ngọc Quân**
Laboratory manager:	***Huynh Ngoc Quan***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** *21* **/10/2026 đến ngày** *20* **/10/2031**
Địa chỉ/*Address*:	**Thửa đất số 409, tờ bản đồ 41, ấp Bàu Bàng, xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** ***Land Lot No. 409, Map Sheet No. 41, Bau Bang Hamlet, Bau Bang Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Địa điểm/*Location:*	**Thửa đất số 409, tờ bản đồ 41, ấp Bàu Bàng, xã Bàu Bàng, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam** ***Land Lot No. 409, Map Sheet No. 41, Bau Bang Hamlet, Bau Bang Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0358707759**
Email:	**quanlychatluonghiepthanh@gmail.com**
Website:	**www.hiepthanh.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1337

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Cơ**
Field of testing: *Chemical, Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantify (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên SVR** ***Rubber natural SVR***	Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,002 ~ 0,16) % m/m	TCVN 6089:2016
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash* *Method A*	(0,15 ~ 0,85) % m/m	TCVN 6087:2010
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy (Quy trình A) *Determination of volatile matter content* *Oven method (Process A)*	(0,2 ~ 0,8) % m/m	TCVN 6088-1:2014
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng *Determination of nitrogen content* *Semi-micro Kjeldahl method*	(0,2 ~ 0,6) % m/m	TCVN 6091:2016
5.		Xác định độ dẻo (P_0). Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity (P_0)* *Rapid - plastimeter method*	(15 ~ 55) Đơn vị/*Unit Wallace*	TCVN 8493:2010
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention Index (PRI)*	(40 ~ 95) %	TCVN 8494:2020
7.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt *Determination of Mooney viscosity* *Shearing-disc viscometer method*	(35 ~ 99) Đơn vị/*Unit Mooney*	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Chú thích */Note:*

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National standard;*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization.*

Trường hợp Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Hiệp Thành cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Hiệp Thành phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hiep Thanh Rubber Industries Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*